

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY THẨM THẤU TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG TRUNG QUỐC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP

PHẠM THỊ HỒNG MINH*

TÓM TẮT: Bài báo nghiên cứu phương pháp giảng dạy thẩm thấu (Immersive Language Teaching Method), nhấn mạnh nguyên tắc tạo môi trường học ngôn ngữ tự nhiên, nơi người học được tiếp xúc và sử dụng ngôn ngữ mục tiêu một cách toàn diện. Phương pháp này khuyến khích sự tham gia tích cực, tăng cường khả năng nghe - nói - đọc - viết thông qua các tình huống giao tiếp thực tế. Trong bài báo, tác giả đề xuất ứng dụng phương pháp giảng dạy thẩm thấu trong giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người học trình độ sơ cấp, với các hoạt động như trò chơi ngôn ngữ, mô phỏng tình huống đời sống, và sử dụng công nghệ hỗ trợ tương tác. Bên cạnh đó, bài báo cũng chỉ ra một số điều cần lưu ý khi áp dụng phương pháp, bao gồm việc cân nhắc trình độ học viên, lựa chọn từ vựng và ngữ pháp phù hợp, và kết hợp các hình thức đánh giá hiệu quả nhằm đảm bảo quá trình học tập diễn ra thuận lợi và bền vững. Bài báo mong muốn đề xuất về việc ứng dụng phương pháp Immersive sẽ góp phần giúp nâng cao hứng thú học tập, tăng cường khả năng giao tiếp thực hành, đồng thời cải thiện hiệu quả học tập ngôn ngữ ở trình độ sơ cấp.

TỪ KHÓA: Phương pháp giảng dạy; thẩm thấu; tiếng Trung Quốc; sơ cấp; thiết kế bài giảng.

NHẬN BÀI: 18/12/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 15/04/2026

1. Đặt vấn đề

Khi học tiếng Trung Quốc, Người Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn về phát âm, thanh điệu (Hoàng Kim Hạ, 2025), vốn từ vựng hạn chế và thiếu kỹ năng sử dụng từ trong ngữ cảnh (Nguyễn Thị Thanh Hương, 2024; Ngô Thị Khánh Chi, 2025), cùng những rào cản tri nhận do khác biệt trong cách biểu đạt không gian giữa hai ngôn ngữ (Trần Thị Hồng, 2023). Những khó khăn trên bắt nguồn từ những nguyên nhân sau: (1) Đặc thù phức tạp của hệ thống thanh điệu tiếng Trung khác biệt so với tiếng Việt (Hoàng Kim Hạ, 2025); (2) Phương pháp giảng dạy lạm dụng dịch thuật và tiếng mẹ đẻ, khiến người học tư duy bằng tiếng Việt trước khi diễn đạt; (3) Thiếu môi trường thực hành (Ngô Thị Khánh Chi, 2026); (4) Khác biệt tri nhận về không gian giữa hai ngôn ngữ gây ra lỗi diễn đạt (Trần Thị Hồng, 2023); (5) Hạn chế về vốn từ và kỹ năng sử dụng từ trong ngữ cảnh thực tế (Nguyễn Thị Thanh Hương, 2024).

Kết quả của những nghiên cứu trên cho thấy, cần chọn phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm: (1) tránh lạm dụng dịch thuật và tiếng Việt khi giảng dạy, xây dựng lối tư duy trực tiếp bằng tiếng Trung Quốc; (2) cung cấp cho người học môi trường thực hành nghe nói tiếng Trung Quốc; (3) giảng dạy từ vựng trong ngữ cảnh thực tế. Phương pháp giảng dạy thẩm thấu (Immersion teaching method) chính là phương pháp khả thi để khắc phục tình trạng trên.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm cơ bản

Vào những năm 60 của thế kỉ 20, phương pháp giảng dạy thẩm thấu (PP GD thẩm thấu) bắt đầu được triển khai tại Canada, với việc giảng dạy tiếng Pháp (French Immersion - tiếng Pháp thẩm thấu) cho đối tượng trẻ em có tiếng Anh là tiếng mẹ đẻ, bằng cách dạy người học các môn toán, khoa học bằng tiếng Pháp. Khác với phương pháp dạy ngoại ngữ truyền thống, người học không được học từ vựng, ngữ pháp hay quy tắc ngôn ngữ thông thường, mà sử dụng tiếng Pháp như một công cụ để học

*Đại học Sơn Đông, Trung Quốc; Email: phamhongminh.hsk@gmail.com

các môn học khác. Xuyên suốt quá trình học, người học được “đắm mình” hoàn toàn trong môi trường tiếng Pháp, thông qua việc nghe giảng, lí giải nội dung bài học và hoàn thành nhiệm vụ môn học, nhờ vậy mà tự “thấm thấu” được ngôn ngữ đích - tiếng Pháp. Hiệu quả của phương pháp đã được chứng minh bằng thực tiễn, nhờ vậy, PP GD thẩm thấu nhanh chóng được phổ biến rộng rãi khắp Canada, đồng thời xác lập phương châm giáo dục “dạy môn học bằng tiếng Pháp và học tiếng Pháp thông qua môn học”. PP GD thẩm thấu, sau này đã được mở rộng sang giảng dạy các môn ngoại ngữ khác, và được kiểm chứng qua nhiều nghiên cứu thực nghiệm trên phạm vi toàn cầu.

Có thể thấy, khi sử dụng PP GD thẩm thấu để giảng dạy ngoại ngữ, học sinh được “đắm chìm” vào môi trường ngôn ngữ hoặc bối cảnh ngôn ngữ đích một cách chân thực và toàn diện nhất có thể, để học sinh được “thấm thấu” trong ngôn ngữ hoặc tình huống đó, thông qua việc tiếp nhận và sử dụng tuần suất cao, liên tục và xuyên suốt, từ đó nâng cao năng lực ngôn ngữ.

2.2. Đặc điểm cơ bản và ưu thế giảng dạy

Nguyên nhân chính khiến PP GD thẩm thấu thành công gồm: lấy nội dung môn học làm trung tâm; sử dụng ngôn ngữ và ngữ liệu mang tính chân thực; chú trọng các yếu tố ngôn ngữ, nhận thức và cảm xúc của người học trong quá trình tổ chức dạy học trên lớp. Xét trên phương diện vi mô, điều này tương ứng với thuyết “đầu vào” (Người học tiếp thu ngôn ngữ khi tiếp xúc với “đầu vào dễ hiểu” ($i+1$). Tức là, ngôn ngữ mà người học tiếp nhận phải khó hơn một chút so với trình độ hiện tại của họ nhưng vẫn nằm trong khả năng hiểu của họ) và thuyết “thụ đắc” (Là quá trình vô thức, tự nhiên, tương tự như cách trẻ em học tiếng mẹ đẻ thông qua việc sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống thực tế (ví dụ: xem phim, đọc sách)) do Stephen Krashen (1977) đề ra. Sau này, trên phương diện vĩ mô hơn, M. A. Snow (1989) xây dựng mô hình lí thuyết hệ thống nhằm tích hợp việc dạy ngôn ngữ tích hợp với việc dạy nội dung môn học, phương pháp giảng dạy chủ yếu là giảng dạy theo chủ đề (Theme-based teaching). Khung lí thuyết phù hợp cho các chương trình dạy ngoại ngữ, và có thể áp dụng từ bậc tiểu học tới đại học. Như vậy, từ những cơ sở lí thuyết nền tảng về “đầu vào” và “thụ đắc” của Krashen cho đến mô hình tích hợp ngôn ngữ của M.A. Snow, chúng ta có thể rút ra những đặc điểm cơ bản sau đây của PP GD Thẩm thấu:

- Tỷ lệ sử dụng ngôn ngữ đích cao: người học được đặt trong môi trường ngôn ngữ đích, thông qua một ngữ cảnh thực tế, từ đó “thấm thấu” ngôn ngữ một cách tự nhiên, liên tục nhất.

- Môi trường thực tế và chủ đề cụ thể: với PP GD thẩm thấu, người học được đặt trong môi trường của từng môn học (toán, khoa học, lịch sử, địa lí...), với các chủ đề khác nhau (phân số, chu kỳ của nước, trận chiến thành Troy...). Như vậy người học được học từ vựng và cấu trúc câu trong ngữ cảnh và nội dung, chứ không phải học thuộc lòng từ danh sách từ mới.

- Coi trọng sự tương tác, trải nghiệm của người học: người học nâng cao kĩ năng trong quá trình làm và vận dụng kiến thức, không giảng dạy theo mô hình GV giảng, HS nghe; GV nói, HS ghi chép.

Nhờ những đặc điểm trên, khi sử dụng PP GD thẩm thấu có ưu thế rõ rệt khi giảng dạy tiếng Trung Quốc ở trình độ sơ cấp:

- Tăng cường khả năng nghe nói giao tiếp của người học, do được tiếp xúc liên tục với tiếng Trung Quốc. Giáo viên sẽ sử dụng tiếng Trung Quốc trong các hiệu lệnh cơ bản ở trên lớp (như yêu cầu người học đọc bài, viết chữ Hán), hỏi đáp về nội dung bài khóa, vận dụng hỏi đáp bằng các cấu trúc ngữ pháp; thảo luận hoặc phản hồi ý kiến về nội dung bài học.

- Phát triển tư duy bằng ngôn ngữ đích, giúp người học diễn đạt tự nhiên, trôi chảy hơn: Khi sử dụng PP dịch theo kiểu truyền thống, người học thường sẽ phải đi qua nhiều bước tư duy: (1) nghe câu hỏi bằng tiếng Trung Quốc; (2) dịch câu hỏi sang tiếng Việt; (3) tư duy câu trả lời bằng tiếng Việt bằng tiếng Việt; (4) dịch câu trả lời sang tiếng Trung Quốc. Việc này không chỉ làm chậm phản xạ trả lời, mà còn khiến cho người học thường không diễn đạt được một cách “chuẩn Trung” do chịu ảnh hưởng của tiếng Việt, hoặc nghiêm trọng hơn, người học lúng túng khi không có đủ từ vựng để dịch câu trả lời. Ngược lại, khi sử dụng PP GD thẩm thấu, người học sẽ được luyện phản xạ nghe câu hỏi bằng tiếng Trung Quốc, tư duy bằng tiếng Trung Quốc và trả lời trực tiếp bằng Tiếng Trung

Quốc. Điều này rất quan trọng với tốc độ phản xạ và khả năng biểu đạt ngôn ngữ chuẩn bản xứ của người học, từ đó giúp người học nói tiếng Trung Quốc tự nhiên, trôi chảy cao hơn so với phương pháp truyền thống.

- Tăng động lực và sự hứng thú, “đắm chìm” giữa ngôn ngữ mục tiêu trong quá trình học nhờ các hoạt động tương tác liên tục và phong phú. Tích hợp kiến thức văn hóa, giúp người học “thụ đắc” một cách tự nhiên thói quen và tư duy văn hóa của người Trung Quốc.

Vì vậy, việc ứng dụng PP GD thẩm thấu vào thực tiễn dạy học tiếng Trung Quốc, đặc biệt ở giai đoạn sơ cấp là hoàn toàn phù hợp, mang lại hiệu quả thiết thực trong việc kiến tạo nền móng ngôn ngữ vững chắc và phát triển tư duy trực tiếp bằng tiếng Trung Quốc cho người học ngay từ những bước đầu tiên.

2.3. Kết quả thực nghiệm từ các Chương trình Giảng dạy Thẩm thấu

Các nghiên cứu thực chứng bằng tiếng Trung Quốc đã chứng minh hiệu quả của phương pháp giảng dạy thẩm thấu trong việc giảng dạy tiếng Trung cho người nước ngoài. Ding Anqi (2012) phân tích mô hình đào tạo giáo viên tại Đại học Hawaii, chỉ ra rằng việc kết hợp phương pháp thẩm thấu với giảng dạy theo nhiệm vụ và đánh giá dựa trên năng lực thực hành đã tạo ra nguồn giáo viên chất lượng cao. Zhang Lihong & Tan Xueliang (2019) nghiên cứu ứng dụng mô hình VR trong giảng dạy khẩu ngữ tiếng Trung cho người nước ngoài, khẳng định công nghệ thực tế ảo tạo môi trường thẩm thấu hiệu quả, giúp người học cải thiện khả năng giao tiếp. Song Fei & Zhang Mingyao (2021) phân tích ứng dụng công nghệ thực tế ảo trực tuyến, chỉ ra tiềm năng to lớn của VR trong việc mở rộng không gian thẩm thấu và nâng cao hiệu quả học tập. Chen Min (2023) nghiên cứu ứng dụng phương pháp thẩm thấu trong lớp học tiếng Trung tổng hợp sơ cấp, kết hợp quan sát lớp học, kiểm tra và khảo sát, kết quả cho thấy phương pháp này giúp nâng cao hứng thú học tập, tăng cường nội lực học tập và cải thiện đáng kể năng lực tiếng Trung cơ bản của sinh viên.

3. Đề xuất ứng dụng PP GD thẩm thấu trong giảng dạy tiếng Trung Quốc trình độ sơ cấp cho đối tượng học là người Việt Nam

Dựa trên những nguyên tắc lí luận đã được phân tích, bài báo đề xuất một khung ứng dụng cụ thể, nhằm chuyển hóa phương pháp thẩm thấu thành các thiết kế sư phạm khả thi cho đối tượng người học sơ cấp. Ứng dụng được triển khai theo ba cấp độ: (1) đặc điểm cốt lõi của một giáo án thẩm thấu; (2) ứng dụng PP GD thẩm thấu thiết kế bài giảng cho từng mảng kiến thức (từ vựng, ngữ pháp, bài khóa, bài tập)

3.1. Đặc điểm thiết kế bài giảng theo phương pháp thẩm thấu cho trình độ sơ cấp

3.1.1. Tuân thủ quy tắc đầu vào có thể hiểu được (Comprehensible Input) làm trung tâm:

Mọi hoạt động, ngôn ngữ của giáo viên cần phải tuân thủ quy tắc $i+1$ (Stephen Krashen, 1980), đồng nghĩa với việc được điều chỉnh sao cho người học sơ cấp có thể hiểu được phần lớn nội dung GV muốn truyền đạt. Để đạt được điều này, với các câu chỉ thị, khẩu lệnh, khen thưởng trên lớp, cần phải đơn giản, dễ hiểu, kết hợp với các diễn giải bằng ngôn ngữ cơ thể; nghĩa là không chỉ “nói”, mà còn phải “diễn giải”. Các chỉ thị cũng được tăng dần độ khó theo trình tự “nghe - khám phá - hiểu - diễn đạt”.

Thời gian	3 buổi đầu	Buổi 4-10	Từ buổi 11
Chỉ thị			
Nguyên tắc	GV phát âm, kèm động tác mang tính giải thích, miêu tả; biên độ động tác lớn, khoa trương.	Động tác của GV đơn giản, cụ thể, bớt khoa trương; khẩu lệnh phát triển phức tạp dần do được kết hợp với các từ vựng người học đã được học hoặc đã thành công tiếp nhận.	GV giảm bớt động tác cơ bản, thêm biểu cảm phù hợp với chỉ thị phức tạp hơn. Khi người học đã quen với việc nghe và làm theo khẩu lệnh, có thể chuyển khẩu lệnh

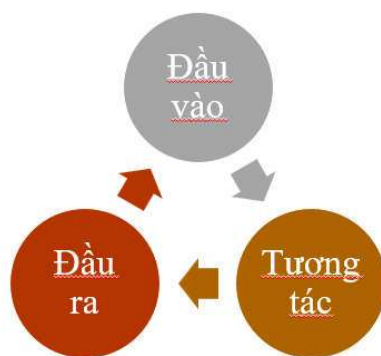
			thành dạng câu hỏi, tăng sự tương tác và phát triển kĩ năng ngôn ngữ đầu ra của người học.
请 (mời)	động tác đưa tay ra mời người học: 请 (mời)	Động tác dừng ở người nhận chỉ thị. Phát triển khẩu lệnh mới: 请你 (mời em), 请你们 (mời các em), 请吧 (mời nhé).	请谁呢? (mời ai đây nhỉ?), GV hơi nghiêng đầu, biểu cảm suy nghĩ, kèm thêm hành động tay chống cằm, 请你把, 好吗?
说 (nói)	GV phát âm, kèm động tác chỉ vào miệng	你说 (em nói), 你们说 (các em nói), 你说吧 (em nói nhé), 老师说 (thầy/ cô giáo nói), 请你说 (mời em nói), 请你说吧 (mời em nói nhé)	谁说? (ai nói?), 你说吗? (em nói à?) → 他不说话, 你说吧 (bạn ấy không nói, em nói nhé)
读(đọc)	GV phát âm, làm mẫu bằng cách vừa chỉ vào phiên âm, từ mới trên bảng, vừa đọc. 读 (đọc)→ 你读 (em đọc) → 跟我读 (đọc theo tôi)→ 请跟我读 (mời đọc theo tôi)	你读吧 (em đọc nhé) → 你先读 (em đọc trước nhé) → 你们听老师读 (các em nghe thầy/ cô đọc) → 请跟老师读 (mời các em đọc theo thầy/ cô)	你在读一遍吧 (em đọc một lần nhé) → 请跟老师再读一遍 (mời đọc theo thầy/ cô một lần)
听 (nghe)	GV phát âm, tay chỉ vào tai và nói 你们听 (các em nghe), 大家听 (mọi người nghe)	听我说 (nghe tôi nói), 大家听他说吧 (mọi người nghe bạn ấy nói nhé)	你听谁说? (em nghe ai nói?); 你们先听老师说 (các em nghe thầy/ cô nói trước nhé) 我说了, 你不听 (thầy/ cô nói rồi mà em không nghe).
“好” (tốt)	GV phát âm, tay giơ ngón cái lên, biểu thị tán thưởng.	很好 (rất tốt), 非常好 (cực kì tốt)	Lồng bộ ngữ trạng thái trong lời khen: 你读得很好 (em đọc rất tốt), 他说得很好 (bạn ấy nói rất tốt), 他说得好不好? (bạn ấy nói có tốt không?)

Nếu thực hiện đúng theo các chiến lược trên, cho tới hết giai đoạn Hsk1¹ (tương đương với trình độ A1 khung năng lực châu Âu), “có thể thực hiện tới 60% thời gian trên lớp hoàn toàn sử dụng tiếng Trung Quốc” (Phạm Thị Hồng Minh, 2025), và tới cuối giai đoạn Hsk2² (tương đương với trình độ

A2 khung năng lực châu Âu), tỉ lệ này có thể tăng lên tới 80-90%, tạo tiền đề cho lớp học “thắm thấu 100%” ở giai đoạn giảng dạy tiếng Trung Quốc trình độ trung và cao cấp.

3.1.2. Lấy người học làm trung tâm, chú trọng hoạt động tương tác

Như đã phân tích ở trên, PP GD thắm thấu được giải thích bởi thuyết đầu vào và thuyết thụ đắc. Tới năm 2007, PP được minh họa rõ hơn bằng mô hình đầu vào - đầu ra của Lamy & Hampel (2007). Điểm mấu chốt của mô hình đầu vào - đầu ra này là quá trình trung gian: tính tương tác, tạo thành một mô hình mang tính vòng tròn khép kín và lặp lại liên tục. Giáo viên thực hiện công việc “đầu vào” ngôn ngữ (input), đồng thời triển khai một loạt các hoạt động tương tác, giúp người học tiếp nhận nội dung - khám phá - hiểu, và cuối cùng tự mình diễn đạt bằng tiếng Trung Quốc. Công việc diễn đạt của người học chính là sản phẩm “đầu ra” của chu trình, nhưng đồng thời cũng là “đầu vào” của một chu trình mới, khi những người học còn lại được tiếp thu (input) từ chính “đầu ra” (output) của chu trình trước.



Mô hình đầu vào - đầu ra (Lamy & Hampel, 2007)

Do mô hình mang tính lặp lại liên tục trong cả buổi học, nên các hoạt động của quá trình tương tác cần phải đủ lượng, đa dạng, phong phú và thay đổi trong một bài giảng, hoặc nhiều bài giảng của cả chương trình sơ cấp. Bằng kinh nghiệm giảng dạy, bài nghiên cứu có thể gợi ý một số các yếu tố hỗ trợ cho mục tiêu này:

- Sử dụng tranh ảnh, đồ vật thực tế, hình vẽ hoặc kí hiệu đơn giản trên bảng, video ngắn,... để dẫn dắt người học nghe giảng, nói hoặc đặt câu hỏi liên quan đến từ vựng, cấu trúc ngữ pháp mới. Đa dạng mối quan hệ tương tác, như GV - người học; người học - người học; người học - đa phương tiện; người học - AI,...

- Lựa chọn các chủ đề gần gũi với cuộc sống hàng ngày làm chủ đề trung tâm cho các hoạt động, như gia đình, trường học, ẩm thực, du lịch, thời tiết..., giúp ngôn ngữ trở thành công cụ hữu ích của cuộc sống. Điều này cũng giúp người học có hứng thú hơn, khi cảm nhận rõ hiệu quả của việc học và thấy mình có thể ứng dụng được kiến thức ngay khi đang học.

- Đa dạng các hoạt động tương tác: từ vựng và cấu trúc câu cần phải được lồng ghép, lặp lại một cách có chủ đích trong nhiều hoạt động khác nhau, nhiều PP GD khác nhau như PP dự án, PP nhiệm vụ, chia nhóm thực hành, kể chuyện, chơi trò chơi...; không chỉ tránh sự nhàm chán của việc học thuộc lòng, mà còn khiến buổi học sinh động, thú vị, xây dựng tình yêu của người học với tiếng Trung Quốc, và nâng cao sự sáng tạo của người học trong quá trình tiếp nhận và vận dụng ngôn ngữ.

- Thiết kế chuỗi nhiệm vụ ngôn ngữ từ dễ đến khó, tuân thủ quy trình “tiếp xúc đa dạng - ghi nhớ tự nhiên - vận dụng sáng tạo - luyện tập theo ngữ cảnh - chuyển thành kiến thức thụ động”, đảm bảo với mỗi mảng kiến thức, người học đều được thắm thấu đạt tiêu chuẩn cả đầu vào và đầu ra.

3.2. Đề xuất ứng dụng thiết kế bài giảng cụ thể

Từ các quy tắc và đặc điểm phân tích ở trên, bài viết ứng dụng PP giảng dạy thắm thấu, với nguyên tắc chính là hạn chế tối đa việc dịch nghĩa sang tiếng Việt, nhằm xây dựng tư duy ngôn ngữ

tiếng Trung Quốc tự nhiên và bền vững, bài nghiên cứu tiến hành minh họa thiết kế giảng dạy cụ thể cho từng mảng kiến thức của chương trình tiếng Trung Quốc trình độ sơ cấp.

3.2.1. Đề xuất ứng dụng trong thiết kế giảng dạy từ vựng

Mục tiêu giảng dạy từ vựng của tiếng Trung Quốc trình độ sơ cấp cần phải đạt được những tiêu chí sau: (1) Nhận diện mặt chữ Hán; (2) Viết chữ Hán đúng thứ tự nét, chuẩn bộ thủ và luyện chữ đẹp; (3) Nắm được từ loại và cách sử dụng của từ vựng; (4) Hệ thống hóa ngữ pháp đã học. Vì vậy, với từ vựng, người viết chọn phương pháp thẩm thấu 100% cho tiêu chí 1 và 3, và 50% tiếng Trung Quốc cho tiêu chí số 2 và 4. Như vậy, có thể thiết kế phần giảng dạy từ vựng theo các bước sau:

Bước 1: Dùng pp hiển thị cả chữ Hán và phiên âm. GV cho người học đọc phiên âm và nhận diện chữ Hán. GV chỉnh sửa âm đọc cho người học, và ẩn dần phiên âm cho tới khi người học đọc được hết từ mới bằng chữ Hán.

Bước 2: Dùng trang web Flashcard tự động cho người học xem cách viết chữ Hán đúng các nét và đúng thứ tự các nét³. GV dùng Tiếng Trung Quốc để đọc các nét chữ Hán, và dùng tiếng Việt để giới thiệu cấu tạo chữ Hán và bộ thủ trong chữ. Trình chiếu video diễn biến quá trình phát triển chữ Hán qua các thời kì của những chữ Hán vẫn giữ được mối liên hệ trực quan và ý nghĩa sâu sắc với nguồn gốc tạo hình ban đầu, như chữ tượng hình (子 - tử, 女 - nữ, 马 - ngựa, 家 - nhà...), chữ chỉ sự (上 - trên, 下 - dưới, 早 - sớm), chữ hội ý (休 - nghỉ ngơi, 好 - tốt, 停 - dừng, 有 - có, 妻 - vợ) ... Điều này sẽ hỗ trợ người học rất nhiều trong việc ghi nhớ chữ Hán - một phần được coi là “chương ngại vật” lớn đối với người học.

Bước 3: Diễn đạt ý nghĩa các từ mới bằng: (1) hình ảnh (phù hợp với những từ vựng dạng danh từ hoặc động từ cơ bản như các từ chỉ màu sắc, người, đồ vật, thời gian, các mùa trong năm, thời tiết, động vật... như 早上 - buổi sáng, 药 - thuốc, 米 - mét, 忙 - bận, 时间 - thời gian...); (2) biểu cảm và động tác cơ thể (phù hợp với các động từ chỉ hoạt động đơn giản, hoặc tính từ chỉ cảm giác, tâm trạng cơ bản như 起床 - thức dậy, 跑步 - chạy bộ, 高 - cao, 矮 - thấp, 开心 - vui ...); (3) đồ vật thực tế (phù hợp với những danh từ như 桌子 - bàn, 椅子 - ghế, 笔 - bút, 黑板 - bảng, 书 - sách, 本子 - vở, 电脑 - máy tính...); (4) từ có nghĩa tương đương, ví dụ dùng 天天 (ngày ngày) để giải thích ý nghĩa của từ 每天 (hàng ngày), dùng 女儿, 儿子 (con gái và con trai) để giải thích ý nghĩa của từ 孩子 (con cái),...

Bước 4: Lấy người học làm trung tâm, hướng dẫn người học tìm hiểu cách sử dụng của từ vựng, luyện tập và vận dụng từ vựng. Ví dụ, khi giảng từ 每天 (mỗi ngày), cần phải giảng cả cách dùng của 每 và 每天. Quá trình dẫn dắt và luyện tập đan xen theo PP GD thẩm thấu có thể tiến hành như sau:

GV: (trình chiếu ppt có hình trường học, hiển thị chữ Hán 昨天, 今天, 明天) 昨天老师去学校, 今天老师也去学校, 明天老师还去学校。那么, 老师可以说“我每天去学校” (trên ppt hiển thị chữ 每天 và câu “我每天去学校”, trong đó chữ 每天 dùng màu sắc nổi bật như đỏ, xanh lam, xanh lá... để tăng ấn tượng cho người học)。那么, 星期一你们要去学校, 星期二你们也要去学校, 星期三四五你们都要去学校。那么我们可以怎么说?

HS: 我们每天都去学校。

GV: 对 (ppt hiển thị 我们每天都去学校)。所以如果我星期一到星期五都去跑步呢?

HS: 老师每天都去跑步。

GV: 非常好。那如果我去年, 今年, 明年都去旅游呢?

HS: 老师每年都去旅游。

GV: 很厉害。那么如果我每个星期都去旅游, 行吗?

HS: 不行, 太多了。

GV: 很厉害。那么如果我每个月都去旅游, 行吗?

HS: 不行，还是太多了。

GV: 哈哈，很好。所以，我们除了“每天”，还有“每年”，“每个星期”，“每个月”。(PPT hiển thị bốn từ “每天”，还有“每年”，“每个星期”，“每个月”。Trong đó từ “每天” viết lớn nhất, bên cạnh là từ “天, 年, 个星期, 个月”). 我们有“每+ (量词) +代词”这样的结构 (PPT hiển thị cấu trúc 每+ (量词) +代词). 那你们呢，你们每天都做什么？

HS 1: 我每天都学习汉语。

HS 2: 我每天都做饭。

HS 3: 我每天都买东西。

GV: 非常好。那么，我们有“主语+每天+都+动词”这样的句式。(PPT hiển thị cấu trúc S+ 每天+ 都+V(O))

Bước 5: Với những từ vựng trọng điểm, có nhiều cách dùng, có thể tăng thêm hoạt động tương tác luyện tập cho người học. Bài nghiên cứu ví dụ bằng chuỗi thực hành hỏi đáp như sau:

GV: 你每天几点起床？

HS 1: 我每天六点起床。你每天几点上课？

HS 2: 我每天七点上课。你每天几点吃午饭？

HS 3: 我每天十二点吃午饭。你每天几点睡觉？

HS 4: 我没睡是一点睡觉。

Chuỗi thực hành này có thể thực hiện trực tiếp giữa các thành viên trong lớp, hoặc phân nhóm làm dự án khảo sát một ngày của các thành viên trong nhóm.

Qua năm bước giảng dạy như trên, người học được “đắm chìm” trong tiếng Trung Quốc, phát triển tư duy bằng tiếng Trung Quốc mà không cần thông qua tiếng mẹ đẻ, thông qua các hoạt động tương tác để vận dụng từ vựng và luyện nghe nói. Nhờ vậy, từ vựng được chuyển hóa thành kiến thức thụ động một cách vô cùng tự nhiên và bài bản. Ngoài ra, việc vận dụng ngữ cảnh cuộc sống hàng ngày, đa dạng phương thức tương tác, sẽ đem lại không khí sôi nổi, và cảm giác hứng thú cho người học.

3.2.2. Đề xuất ứng dụng trong thiết kế giảng dạy ngữ pháp

Nguyên tắc khi ứng dụng PP GD thâm thấu khi giảng dạy ngữ pháp là, cấu trúc ngữ pháp được hình thành dần từ ngữ cảnh, hạn chế tối đa việc truyền thụ kiến thức bằng tiếng Việt. Nói theo một cách khác, cấu trúc ngữ pháp mục tiêu được xuất hiện trong nhiều ví dụ cụ thể, có ngữ cảnh rõ ràng. Từ đó, GV dẫn dắt người học quan sát, so sánh, rút ra quy luật của cấu trúc ngữ pháp.

Ví dụ, khi dạy cấu trúc ngữ pháp của câu tồn hiện “S + 在 + O + 上/下/里/外”, có thể thiết kế các bước bài giảng sau:

Bước 1: Nghe. GV dùng đồ vật thực tế để đưa ra chuỗi ví dụ cho cấu trúc “S + 在 + O + 上”. Ví dụ, GV cầm bút và đặt bút trên bàn, nói “笔在桌子上”. Sau đó, GV lại đặt bút lên trên ghế, nói “笔在椅子上”. Tiếp đến, GV đặt bút lên quyển vở, nói “笔在本子上”. Cuối cùng, GV đặt bút lên trên máy vi tính, nói “笔在电脑上”. Như vậy, thông qua 4 câu ví dụ, người học có thể cảm nhận được ý nghĩa của cấu trúc câu.

Bước 2: Khám phá. GV đặt quyển sách lên bàn, hỏi “老师的书在哪儿？”，sau khi người học trả lời “老师的书在桌子上”，GV nhắc lại câu trả lời. GV tiếp tục đặt sách lên ghế, lên máy tính và đặt câu hỏi, dẫn dắt người học tự khám phá các câu trả lời “老师的书在椅子上”，“老师的书在电脑上”.

Bước 3: Mở rộng cấu trúc. GV dùng “đạo cụ” thực tế là bút và túi đựng bút. GV đặt sách lên trên túi sách, hỏi “老师的笔在哪儿？”，người học trả lời “老师的笔在笔袋上”。GV đặt bút vào trong túi bút, tiếp tục dẫn dắt, diễn giải “那现在呢，老师的笔不在笔袋上了，老师的笔现在在笔

袋里了”。Tiếp theo, GV đặt bút dưới túi bút, hỏi “那现在呢?” để người học trả lời “老师的笔在笔袋的下面了”。

- Bước 4: Tăng lượng truyền thụ “đầu vào” (input). GV tiếp tục dùng các vật dụng có sẵn trong giảng đường để lấy thêm nhiều ví dụ khác. GV cũng có thể sử dụng chính bản thân GV và HS để xây dựng ví dụ, như “老师和学生都在教室里”, “老师在教室外” ..., tăng thêm độ thú vị cho buổi học.

Bước 5: Người học tự khái quát, xây dựng cấu trúc ngữ pháp. GV quan sát quá trình và đảm bảo tính chính xác của kết quả cuối cùng.

Bước 6: Với những cấu trúc ngữ pháp khó hoặc dễ mắc lỗi, GV có thể tăng thêm lượng “đầu vào” của người học, bằng các bài tập về nhà dạng nghe hiểu, đọc hiểu có sử dụng nhiều cấu trúc ngữ pháp đã học trong bài.

Có thể thấy, với cách học ngữ pháp theo PP truyền thống, người học cần ghi nhớ cấu trúc ngữ pháp, sau đó sắp xếp từ vựng theo cấu trúc ngữ pháp ấy để diễn đạt ý mình muốn. Điều này sẽ khiến người học bị áp lực khi phải nhớ chuẩn cấu trúc ngữ pháp theo cách “học thuộc lòng” máy móc, làm chậm phản xạ giao tiếp, và tăng nguy cơ “nói sai ngữ pháp”. Bằng việc triển khai PP GD thẩm thấu, người học thông qua việc tiếp nhận một cách tự nhiên lượng lớn các ví dụ, người học được rèn luyện tư duy ngôn ngữ tiếng Trung Quốc, đồng thời tự mình có khả năng khái quát cấu trúc ngữ pháp chuẩn, đem lại hiệu quả lớn cho việc xây dựng khung ngữ pháp vững chắc cho hệ thống kiến thức tiếng Trung Quốc của người học.

3.2.3. Đề xuất ứng dụng trong thiết kế giảng dạy bài khóa

Bài khóa được tiến hành sau khi người học đã nắm được từ vựng, ngữ pháp, vì vậy, khi ứng dụng PP GD thẩm thấu thiết kế giáo án giảng dạy cho bài khóa tiếng Trung Quốc trình độ sơ cấp, bài nghiên cứu dựa trên nguyên tắc tạo môi trường phản xạ, chú trọng mục tiêu giao tiếp, dùng kiến thức từ vựng và ngữ pháp đã học để thực hiện nhiệm vụ giao tiếp thực tế. Để thực hiện được mục tiêu này, có thể thiết kế một chuỗi nhiệm vụ nghe hiểu - diễn đạt, bao gồm: (1) dùng kỹ năng nghe để nhập liệu “đầu vào” (input), tiếp cận bài khóa; (2) dùng kỹ năng đọc để tiếp tục nhập liệu đầu vào; (3) từ đó làm tiền đề cho vận dụng “đầu ra” (output) của kỹ năng nói. Toàn bộ quá trình tỉ lệ thẩm thấu tiếng Trung Quốc 100%.

Bước 1: Nghe lần đầu để xác định nội dung chính. Tùy vào độ dài và dữ kiện bài khóa, GV soạn 2-3 câu luyện tập dạng phán đoán đúng/sai, trọng tâm là nội dung khái quát của bài khóa. Sau khi nghe xong, GV thông qua đáp án của người học để phán đoán mức độ hiểu bài khóa của người học.

Bước 2: Nghe lần 2 để nắm bắt cụ thể chi tiết bài khóa. Sau khi nghe lần 2, GV hỏi người học một vài câu hỏi về các dữ kiện chi tiết của bài khóa, người học trả lời bằng từ hoặc một câu hoàn chỉnh.

Bước 3: Đọc bài khóa. Người học sau khi nghe 2 lần, đã nắm được cơ bản nội dung bài khóa, giờ được tiếp cận đầy đủ và chính xác toàn bộ nội dung bài khóa trong giáo trình. Sau khi đọc xong, người học đọc bài khóa theo file âm thanh mẫu.

Bước 4: Chia nhóm đọc bài khóa. GV có thể gọi 1, 2 nhóm lên đọc mẫu.

Bước 5: Giáo viên xóa 1 số từ hoặc cụm từ quan trọng trong bài khóa, yêu cầu người học vừa đọc vừa điền vào chỗ trống.

Bước 6: Vận dụng giao tiếp: dưới sự hướng dẫn của GV, người học sáng tạo nội dung giao tiếp mô phỏng bài khóa.

Bước 7: GV giao bài tập đóng kịch hoặc quay video thực tế mô phỏng bài khóa (BTVN không bắt buộc).

Thông qua một chuỗi nhiệm vụ như trên, lớp học được “biến hóa” thành môi trường xã hội thu nhỏ, người học thực hiện nhiệm vụ thực tế của xã hội. Nhờ đó, GV có thể nắm bắt tình hình hiểu bài, khả năng vận dụng của người học, mà không cần phải sử dụng PP dịch bài khóa như truyền thống; người học cũng thẩm thấu một cách tự nhiên, vận dụng một cách tự nhiên, mô phỏng sáng tạo vào giao tiếp thực tế trong cuộc sống.

Tóm lại, việc ứng dụng phương pháp thẩm thấu đòi hỏi một sự chuyển đổi mạnh mẽ trong tư duy thiết kế bài giảng, từ PP giảng - dịch theo kiểu truyền thống, tập trung vào truyền đạt kiến thức sang tập trung vào trải nghiệm và năng lực sử dụng ngôn ngữ của người học; từ PP truyền thống, lấy ngữ pháp làm gốc sang tập trung phát triển khả năng giao tiếp. Các đặc điểm và chiến lược thiết kế bài giảng trên, tạo thành một mô hình đầu vào - tương tác - đầu ra lặp lại liên hoàn, hỗ trợ người học sơ cấp tiếp cận tiếng Trung một cách tự nhiên và hiệu quả nhất.

4. Những điểm cần chú ý khi áp dụng PP GD thẩm thấu

PP GD thẩm thấu cho thấy ưu thế rõ rệt khi áp dụng giảng dạy tiếng Trung Quốc ở trình độ sơ cấp. Tuy nhiên, trong quá trình thực tiễn thiết kế và giảng dạy, GV cũng cần chú ý một số điểm sau:

1) Lựa chọn tỉ lệ thẩm thấu hợp lý: PP GD thẩm thấu có loại thẩm thấu toàn phần và thẩm thấu một phần. Nói theo cách khác, dù cốt lõi của PP là hạn chế tối đa việc dùng và dịch sang tiếng Việt, nhưng vẫn phải đảm bảo được yêu cầu cơ bản của công tác giảng dạy: học sinh nghe hiểu, bắt nhịp được với bài giảng. Chính vì vậy, GV cần căn cứ vào nhiều phương diện như trình độ người học, khả năng tiếp thu của người học, độ khó của nội dung bài giảng... để cân bằng hai yếu tố ngôn ngữ và nội dung, từ đó lựa chọn tỉ lệ sử dụng tiếng Trung Quốc hợp lý, linh hoạt.

2) Thiết kế bài giảng cần sự tinh tế: như đã phân tích ở trên, PP GD thẩm thấu cần có hoạt động đa dạng, phong phú, sử dụng nhiều “đạo cụ” để có thể minh hoạt một cách triệt để từ vựng, ngữ pháp. Người học ở trình độ sơ cấp cũng cần rất nhiều sự hỗ trợ từ giáo viên. Vì vậy, khi thiết kế bài giảng, cần cố gắng xây dựng cho người học một môi trường “cảm nhận được, tham gia được, tương tác được”, giúp người học thật sự “chìm đắm” để thẩm thấu kiến thức. Chính vì vậy, từ kế hoạch bài giảng tổng thể, hoạt động tương tác, các mắt xích của chuỗi nhiệm vụ, cho tới cách chọn hình ảnh, video, thiết kế PPT, và cả biểu cảm, lời nói của GV cũng đều cần chau chuốt, tỉ mỉ, đầu tư, mới có thể tạo ra hiệu quả tối đa của PP.

3) Xác định vững tâm lý cho cả GV và người học: vì nguyên tắc của PP GD thẩm thấu là “i+1”, nghĩa là “đầu vào” bao giờ cũng cao hơn trình độ của người học. Vì vậy, cần phải chấp nhận tình trạng “đại khái” ở một mức độ nhất định, người học chấp nhận hiểu “đại khái” lời GV nói, GV chấp nhận người học diễn đạt “đại khái” ý tưởng và suy nghĩ cá nhân. Cũng có nghĩa là, người học chỉ cần phán đoán được nội dung chính, quan trọng mà GV diễn đạt, bài học diễn ra suôn sẻ, mượt mà; chứ không nhất thiết yêu cầu người học phải hiểu được 100% các từ trong lời nói của giáo viên. Chiến thuật sử dụng của từ vượt ngoài kiến thức của người học là, thêm ở mức độ vừa phải, trên nền những từ vựng người học đã biết, lặp lại với tần suất cao cho tới khi người học chuyển hóa thành kiến thức thụ động. Khi người học dùng ngôn ngữ đích để trả lời câu hỏi, GV đặt mục tiêu lớn nhất là người học chủ động tương tác, trả lời bằng ngôn ngữ đích, sau đó mới đến mục tiêu diễn đạt đúng, chuẩn.

4) GV cần phát triển năng lực toàn diện. Khi sử dụng PP GD thẩm thấu, giáo viên cần “hướng ngoại”, có biểu cảm phong phú, động tác cơ thể đa dạng và khả năng biểu diễn cao. Khi mới tiếp xúc một ngôn ngữ mới, lại học trực tiếp bằng ngôn ngữ đích, người học sẽ không tránh khỏi các lo lắng thường gặp, ko chủ động phát biểu, sợ nói sai... Khi ấy, giáo viên trở thành chuyên gia tâm lý, động viên, dẫn dắt người học phán đoán, tìm hiểu và nắm bắt được nội dung bài giảng, đồng thời kịp thời cổ vũ, khích lệ, phản hồi mỗi hoạt động tương tác của người học.

Chuyển đổi từ PP giảng dạy truyền thống, sang PP GD thẩm thấu, đối với GV nói chung trình cần sự chủ động và kiên trì của mỗi GV. Điều cốt lõi không chỉ nằm ở việc tiếp nhận các kĩ thuật, công nghệ mới, mà quan trọng hơn là sự thay đổi trong tư duy và nhận thức về PP giảng dạy. Giáo viên cần một tâm thế cởi mở, sẵn sàng học hỏi, thử nghiệm và thích nghi, cùng với sự hỗ trợ vững chắc từ nhà trường về cơ sở vật chất và đào tạo chuyên môn. Chỉ khi hội tụ đủ những yếu tố này, quá trình chuyển đổi mới thực sự thành công, mang lại môi trường học tập tích cực và hiệu quả cho người học.

5. Kết luận

Việc áp dụng PP GD thẩm thấu (Immersion) trong quá trình giảng dạy tiếng Trung Quốc trình độ sơ cấp, đã cung cấp cho người học một lượng lớn “đầu vào” (input) tiếng Trung. Nhờ đó, người học

có thể thành thạo và từng bước nắm vững lượng từ vựng cần thiết cho đời sống thường nhật, các mẫu câu thông dụng trong giao tiếp hàng ngày, vận dụng được các cấu trúc ngữ pháp cơ bản, cải thiện khả năng phát âm tiếng Trung. Kết quả quan sát lớp học cho thấy, PP có hiệu quả tích cực trong việc nâng cao kiến thức và trình độ tiếng Hán cơ bản cho đối tượng người học ở trình độ sơ cấp, phát huy tối đa việc khơi dậy hứng thú học tập tiếng Hán của người học, giúp họ có được cảm giác thành tựu trong học tập, từ đó gia tăng động lực tự thân trong quá trình học tập. Không chỉ vậy, PP còn xây dựng khả năng tư duy trực tiếp bằng tiếng Trung Quốc ngay từ trình độ sơ cấp, tạo tiền đề vững chắc cho người học phát triển khả năng học tập bền vững cho các giai đoạn trung và cao cấp sau này.

Chú thích:

¹ HSK 1 (Hanyu Shuiping Kaoshi, Cấp 1) là cấp độ đầu tiên và cơ bản nhất trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Trung Quốc tiêu chuẩn quốc tế dành cho người học tiếng Trung như một ngoại ngữ

² HSK 1 (Hanyu Shuiping Kaoshi, Cấp 1) là cấp độ thứ 2 trong kỳ thi đánh giá năng lực Tiếng Trung Quốc tiêu chuẩn quốc tế dành cho người học tiếng Trung như một ngoại ngữ

³ Tham khảo trang web <https://hanyu.baidu.com/>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Khương Lê Bình (2020), *Giáo trình chuẩn HSK1*. Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Phạm Thị Hồng Minh, Hoàng Lê Hạnh (2025), “Việc dạy và học tiếng Trung Quốc với tư cách là ngoại ngữ 2 cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Thủy Lợi: khó khăn và giải pháp”. Tạp chí *Ngôn ngữ và Đời sống*, số 1(363), 120-126.
3. Hoàng Kim Hạ & Phan Thị Hoàng Anh (2025), “Khảo sát thực trạng học tập của sinh viên năm 2 khối ngôn ngữ trường Đại học Đông Á chọn tiếng Trung là ngoại ngữ 2”. Tạp chí *Khoa học Đại học Đông Á*, (Đặc biệt), tr.366-377.
4. Nguyễn Thị Thanh Hương (2024), “Giải pháp nâng cao vốn từ vựng tiếng Trung cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội”. Tạp chí *Thiết bị Giáo dục*, Kỳ 2 Tháng 8 (số 319), tr.42-45.
5. Trần Thị Hồng & Ngô Thị Khánh Chi (2023), “Tri nhận và biểu đạt không gian trong tiếng Việt và tiếng Trung Quốc - những ảnh hưởng đến học sinh Việt Nam”. Tạp chí *Lí luận ngôn ngữ* (75), tr.13-31.

Tiếng nước ngoài

6. Ngô Thị Khánh Chi, Nguyễn Thị Tuyết Mai & Nguyễn Thanh Huyền (2026), “E-learning resources for Chinese vocabulary learning at Hanoi National University of Education: Current status and solutions”. Tạp chí *Khoa học Giáo dục*, tập 71(số1), tr.98-106.
7. Csikszentmihalyi, M. (1990), *Flow: The Psychology of Optimal Experience*. New York: Harper & Row.
8. Krashen, S. D. (1977), The monitor model for adult second language performance.
9. Lamy, M.-N., & Hampel, R. (2007), *Online communication in language learning and teaching*, Palgrave Macmillan.
10. 张利红, 谭学良 Zhang Lihong & Tan Xueliang (2019), VR 教学模式在对外汉语口语教学中的应用初探. *长春师范大学学报*, 38(5), 183-187.
11. 宋飞, 张明瑶 Song Fei & Zhang Mingyao (2021), 在线虚拟现实技术在中文教学中的应用. *国际中文教育(中英文)*, 6(1), 91-100.
12. 陈敏 Chen Min.(2023), 沉浸式教学法在对外汉语初级综合课教学中的应用研究. *汉字文化*, (19), 77-79.

13. 丁安琪 Ding Anqi (2012), 美国夏威夷大学沉浸式汉语师资培训模式分析——兼谈国际汉语教师培训. 课程・教材・教法. 32(7),118-122.
14. 周群英, 向巧利 Ding Qunying & Xiang Qiaoli (2018), 沉浸式教学模式下国际汉语教师发展研究. 云南师范大学学报(对外汉语教学与研究版). 16 (3) 74-81.

**Application of the immersion teaching method
in elementary-level Chinese language instruction**

Abstract: This research paper investigates the Immersive Language Teaching Method, emphasizing the principle of creating a natural language learning environment where learners are comprehensively exposed to and engaged with the target language. This method encourages active participation and enhances listening, speaking, reading, and writing skills through real-life communicative situations. In this paper, the author proposes the application of the immersive teaching method in elementary-level Chinese language instruction, incorporating activities such as language games, simulations of daily life situations, and the use of technology to support interaction. Furthermore, the paper also highlights several considerations when applying this method, including taking into account learners' proficiency levels, selecting appropriate vocabulary and grammar, and integrating effective assessment forms to ensure a smooth and sustainable learning process. The paper aims to propose that the application of the Immersive method will contribute to increasing learning motivation, enhancing practical communication skills, and improving the effectiveness of language learning at the elementary level.

Key words: Teaching method; immersion; Chinese; elementary level; lesson design.